

GÓP THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC PHÂN BIỆT QUAN HỆ CÚ PHÁP VỚI QUAN HỆ NGỮ NGHĨA

ThS NGUYỄN MANH TIẾN

Abstract

The paper presents the following main contents:

1. The concept of syntactic relations and how to determine the presence of syntactic relations between words (based on both semantic relations and other formal relations).
2. The concept of semantic relations, the distinction between syntactic relations and semantic relations in terms of the expressing devices, the contents and the nature of the relations).
3. The correspondence between syntactic relations and semantic relations, as well as the methods to distinguish these two confusing types of relations in Vietnamese.

Key words: *syntactic relations, semantic relations*

1. Đặt vấn đề

Quan hệ cú pháp luôn được coi là một trong những nội dung quan trọng của cú pháp học. Không dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp, sẽ không thể phân tích, miêu tả các cấu trúc cú pháp vốn được xây dựng trên cơ sở quan hệ này.

Trong các công trình nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt, mặc dù thuật ngữ quan hệ cú pháp được nhắc đến nhiều nhưng nội dung của nó thường không được xác định một cách cụ thể, rõ ràng. Ngoài ra, vấn đề ranh giới giữa quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa cũng còn ít được chú ý. Những điều nói trên đây khiến cho việc phân tích cú pháp trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập mà quan hệ cú pháp không được biểu hiện trong hình thức của từ, gặp những khó khăn, trở ngại nhất định. Thực tế cho thấy

hiện tượng nhầm lẫn các thành phần câu, các cấu trúc cú pháp khác nhau (phổ biến nhất là nhầm cụm danh từ với cụm chủ vị) mà một trong những nguyên nhân chủ yếu là nhầm lẫn quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa là hiện tượng rất phổ biến, nhất là ở học sinh, sinh viên.

Với mong muốn góp phần khắc phục những khó khăn, trở ngại nêu trên, bài viết này trình bày một số ý kiến trao đổi nhằm làm rõ thêm các khái niệm quan hệ cú pháp, quan hệ ngữ nghĩa, mối tương quan, ranh giới giữa chúng, tạo cơ sở cho việc phân biệt hai kiểu quan hệ để nhầm lẫn này trong tiếng Việt.

2. Quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa

2.1. Quan hệ cú pháp

2.1.1. Trong số tác giả của các công trình nghiên cứu về cú pháp tiếng

Việt, có lẽ V.S.Panfilov là người dành nhiều sự quan tâm nhất cho việc xác định khái niệm quan hệ cú pháp. Ông cho rằng khi nghiên cứu cú pháp, trước hết, cần xem xét hai câu hỏi:

- Sự có mặt của quan hệ ngữ pháp được xác định bằng cách nào?

- Giữa các từ có thể có những kiểu quan hệ ngữ pháp nào?

Theo V.S.Panfilov, “*sự có mặt của mỗi quan hệ ngữ pháp giữa hai từ (biến thể tối thiểu) được chứng minh thông qua khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này mà nói riêng là khả năng sử dụng tổ hợp này với tư cách là biến thể tinh lược của cấu trúc phức tạp hơn.*” [14, 58].

Định nghĩa này, theo V.S.Panfilov, cho phép xác định những từ có quan hệ ngữ pháp với nhau (đi và với anh, với và anh trong đi với anh) và phân biệt quan hệ ngữ pháp với quan hệ thuần túy ngữ nghĩa (quan hệ giữa anh và nghĩ trong Tôi khuyên anh nghĩ) [14, 58-59].

Gần gũi với định nghĩa trên đây của V.S.Panfilov là định nghĩa của các tác giả cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học* (2004): “*Quan hệ ngữ pháp là quan hệ hình tuyến giữa các từ tạo ra những tổ hợp từ có khả năng được vận dụng độc lập, được xem như là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn và có ít nhất một thành tố có khả năng được thay thế bằng từ nghi vấn.*” [9, 254]. Có thể xem đây là một trong những định nghĩa cụ thể, rõ ràng nhất về quan hệ ngữ pháp. Tuy nhiên, với việc coi quan hệ ngữ pháp chỉ là “*quan hệ hình tuyến giữa các từ*”, định nghĩa này dường như chỉ phù hợp với quan hệ cú pháp vì trên thực tế, quan hệ ngữ pháp không chỉ bao gồm quan hệ giữa các từ mà

còn bao gồm quan hệ giữa các hình vị. Mặc khác, vì các tiêu chí xác định quan hệ ngữ pháp nêu ra trong định nghĩa dường như hoàn toàn mang tính chất hình thức nên việc vận dụng vào thực tế sẽ gặp những khó khăn nhất định như sẽ chỉ ra ở dưới đây.

Trở lại định nghĩa của V.S.Panfilov, chúng tôi cho rằng đây là một định nghĩa không chỉ có ý nghĩa lí luận mà còn có giá trị ứng dụng thực tiễn cao. Tuy vậy, khi vận dụng định nghĩa này vào việc xác định sự có mặt của quan hệ ngữ pháp giữa các từ, có thể gặp những trường hợp khiến chúng ta băn khoăn. Chẳng hạn, trong hội thoại, ta có thể gặp những câu tinh lược có dạng như những câu (1b), (2a), (2b) sau đây:

(1a) - Hôm nay, ai trực nhật?

(1b) - *Hôm nay, tôi.*

(2a) - Ngày mai, ai?

(2b) - Ngày mai, anh Nam.

Ngay cả trong ngôn ngữ viết, cũng có thể gặp những câu tinh lược vị ngữ kiểu như câu (3b) dưới đây:

(3a) Khang nghĩ đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát lớn, sân khấu, người xem. (3b) *Tôi, đến vợ con.* (Nam Cao)

Các ngữ đoạn ở những câu (1b), (2a), (2b), (3b) mặc dù có khả năng dùng độc lập với tư cách là biến thể tinh lược của cấu trúc phức tạp hơn nhưng khó có thể cho rằng giữa các từ hoặc các thành tố trực tiếp tạo thành chúng có mối quan hệ ngữ pháp thật sự khi mà những ngữ đoạn đó tự thân không có nghĩa (giữa các thành tố trực tiếp của chúng không thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa cụ thể nào).

Trước thực tế trên đây, mặc dù về cơ bản tán thành cách xác định quan hệ cú pháp theo hướng dựa vào dấu hiệu hình thức mang tính khách quan

mà V.S.Panfilov đưa ra nhưng chúng tôi đề nghị có sự bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với ngữ liệu hơn.

2.1.2. Trước hết, có thể hiểu quan hệ ngữ pháp là một dạng của mối quan hệ hình tuyến giữa các đơn vị ngữ pháp (hình vị, từ, cụm từ) nảy sinh trên cơ sở ý nghĩa của hình vị hoặc từ tạo thành các tổ hợp tự thân có ý nghĩa nhất định và có khả năng hoạt động độc lập hoặc hoạt động với tư cách là thành tố của cấu trúc phức tạp hơn. Mỗi quan hệ ngữ pháp giữa các hình vị trong từ thuộc lĩnh vực cấu tạo từ hay từ pháp và cần được nghiên cứu riêng. Ở đây, chúng ta chỉ xem xét quan hệ ngữ pháp giữa các từ.

Theo cách hiểu trên đây, sự có mặt của mỗi quan hệ ngữ pháp giữa hai từ (dạng tối thiểu) được khẳng định qua khả năng xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa¹ nhất định và khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này hoặc khả năng sử dụng tổ hợp đó với tư cách là biến thể tính lược của cấu trúc phức tạp hơn. Nói cách khác, sự có mặt của mỗi quan hệ ngữ pháp giữa hai từ được xác định dựa đồng thời cả vào tiêu chí về nội dung (mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng) lẫn tiêu chí về hình thức (khả năng sử dụng độc lập hoặc sử dụng với tư cách là câu tính lược của tổ hợp do chúng tạo thành).

Định nghĩa trên đây cho phép xác định trường hợp giữa hai từ có quan hệ ngữ pháp với nhau, phân biệt với trường hợp giữa chúng chỉ có quan hệ thuần túy ngữ nghĩa hoặc quan hệ thuần túy hình thức. Chẳng hạn, trong câu (4) *Ông cảm nó nói*, có thể xác định mối quan hệ ngữ pháp giữa các từ vừa có quan hệ ý nghĩa, vừa có khả năng tạo thành tổ hợp dùng với tư cách là biến thể tính lược của câu: *Ông cảm. Cảm nó. Cảm nói. Giữa nó*

và *nói* chỉ có mối quan hệ thuần ngữ nghĩa vì chúng không thể tạo thành tổ hợp dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tính lược của câu. Ngữ đoạn *ngày mai, tôi* mặc dù có khả năng dùng với tư cách là biến thể rút gọn của câu nhưng nó tự thân không có ý nghĩa, tức là giữa các thành tố trực tiếp của nó không thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa nào nên trên thực tế, giữa các từ trong nó không có quan hệ ngữ pháp thật sự (quan hệ giữa chúng mang tính hình thức thuần túy).

Lâu nay, trong các tài liệu ngữ pháp, quan hệ giữa các từ trong câu thường được gọi là quan hệ cú pháp [2, 23], [16, 22-23]. Tuy nhiên, việc gọi chung mỗi quan hệ giữa các từ trong câu là quan hệ cú pháp phần nào mang tính quy ước. Thực ra, trong mỗi quan hệ ngữ pháp giữa các từ, cần phân biệt quan hệ giữa các thực từ với nhau (trong *ăn cơm*) và quan hệ giữa thực từ với hư từ (trong *bằng đĩa*). Hai kiểu quan hệ này không chỉ khác nhau ở tính chất của các thành tố tham gia quan hệ mà còn ở tính chất của quan hệ. Điều này được thể hiện rõ nhất qua mỗi quan hệ phụ thuộc giữa các từ. Ở kiểu quan hệ phụ thuộc giữa các thực từ, yếu tố phụ thuộc về hình thức (dấu hiệu là khả năng thay thế bằng từ nghi vấn) đồng thời là yếu tố phụ thuộc về ý nghĩa (mang chức năng, ý nghĩa cú pháp bổ sung nhất định). Nói cách khác, trong quan hệ phụ thuộc về ngữ pháp giữa các thực từ, sự phụ thuộc có tính chất hai mặt hay là sự phụ thuộc kép (*двусторонняя зависимость*) [14, 61]. Chẳng hạn, trong tổ hợp *ăn cơm*, *cơm* không chỉ phụ thuộc vào *ăn* về hình thức (*Ăn gì?*) mà còn phụ thuộc vào nó về nghĩa (chỉ đối thể của hoạt động *ăn*). Ngược lại, trong mỗi quan

hệ phụ thuộc giữa thực từ với hư từ (trong các tổ hợp *bằng đũa, những người*), các thực từ (*đũa, người*) chỉ phụ thuộc về hình thức vào hư từ (*Bằng gì? Những ai?*) chứ không phụ thuộc về nghĩa vào chúng.

Theo V.S.Panfilov, chỉ sự phụ thuộc hai mặt giữa các thực từ như trên đây mới là sự phụ thuộc cú pháp. Phù hợp với điều đó, quan hệ phụ thuộc giữa các thực từ được ông gọi là *quan hệ cú pháp*, còn quan hệ giữa thực từ với hư từ ông gọi là *quan hệ cận cú pháp* (*квасисинтаксическая связь*). [14, 61].

Chúng tôi cho rằng sự phân biệt trên đây của V.S.Panfilov là cần thiết và có cơ sở. Như vậy, mặc dù nói chung, có thể hiểu "*quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các từ hoặc cụm từ trong câu*." [2, 23] nhưng khi có nhu cầu phân biệt quan hệ cú pháp đích thực (diễn hình) với quan hệ cận cú pháp thì cần chỉ ra cụ thể hơn: Quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các thực từ² trong câu.

Khi xác định quan hệ cú pháp theo cách hiểu trên đây, cần phân biệt trường hợp quan hệ cú pháp giữa hai từ được thể hiện đầy đủ, rõ ràng (ở dạng diễn hình) với trường hợp quan hệ giữa chúng có sự hạn chế nhất định về hình thức. Chẳng hạn, thử so sánh những cấu trúc sau:

(5a) *Gió thổi.*

(5b) *Thổi gió. (-)*

(5c) Từ biển khơi *thổi* về một làn gió ướt. (Dẫn theo [3, 5])

(6a) *Người đàn bà ngồi* (trên xe).

(6b) (Trên xe) *ngồi người đàn bà. (-)*

(6c) Trên xe *ngồi* chễm chệ một người đàn bà. (Nguyễn Công Hoan)

Trong các cấu trúc a, giữa các danh từ và động từ vừa có quan hệ

về ý nghĩa vừa có quan hệ hình thức trực tiếp, rõ ràng (chúng tạo thành tổ hợp được dùng độc lập), do đó, giữa chúng có quan hệ cú pháp đầy đủ, rõ ràng.

Trong các cấu trúc b mà ta nhận được từ a nhờ phép cải biến vị trí đơn thuần, quan hệ cú pháp giữa danh từ và động từ đã bị phá vỡ và các cấu trúc này không có tính hiện thực.

Các cấu trúc c, trái lại, hoàn toàn tự nhiên, bình thường.

Tuy nhiên, từ đây, một câu hỏi được đặt ra là: Giữa danh từ chỉ chủ thể và động từ (bị tách biệt về hình thức) trong những cấu trúc c có quan hệ cú pháp không?

Qua ý kiến của các tác giả, có thể tìm thấy câu trả lời khẳng định cho câu hỏi trên đây: Trong những cấu trúc c, các danh từ (nhóm danh từ) đứng sau động từ được coi là *chủ ngữ đảo* [6] hoặc *bổ ngữ chủ thể* [1] xét trong mối quan hệ với động từ.

Với cách hiểu về quan hệ cú pháp được trình bày trên đây, chúng tôi cho rằng việc xác nhận sự tồn tại của quan hệ cú pháp giữa các danh từ chỉ chủ thể và động từ trong những cấu trúc c trên đây là hoàn toàn có cơ sở vì:

- *Về nội dung*: Các danh từ sau động từ trong những cấu trúc c chỉ có chức năng duy nhất là bổ sung (xác định) ý nghĩa cho động từ. Chúng chỉ có một ý nghĩa cú pháp là nghĩa chủ thể được xác định trong mối quan hệ với động từ.

- *Về hình thức*: Mặc dù các danh từ chỉ chủ thể và động từ trong các cấu trúc c trên đây, trong điều kiện bình thường, tự chúng không thể tạo thành tổ hợp có khả năng dùng độc lập như đã thấy ở trên (các cấu trúc b) nhưng với điều kiện nhất định³ và

nhờ sự hỗ trợ của ngữ điệu cùng một số từ phụ trợ (bên động từ thường là các phó từ, bên danh từ thường là các từ chỉ số lượng, chỉ đơn vị), chúng hoàn toàn có khả năng này (như ở các cấu trúc c). Vai trò chủ yếu của ngữ điệu và các từ phụ trợ ở đây là tạo nên sự tách biệt về hình thức giữa động từ và danh từ để phân biệt mối quan hệ chủ - vị (khi chủ ngữ đứng sau vị ngữ) với quan hệ động - bổ (trong đó, danh từ làm bổ ngữ luôn có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ).

Như vậy, vì các danh từ chỉ chủ thể trong những cấu trúc c trên đây không có quan hệ ý nghĩa và hình thức (quan hệ cú pháp) với bất kì từ nào khác ở bên ngoài cụm từ (nhóm từ) mà chúng là trung tâm ngoài mối quan hệ với động từ đứng trước, tức là chúng không tham gia hiện thực hóa kết tri của bất kì từ nào khác ngoài động từ đứng trước nên cần coi chúng là các yếu tố phụ thuộc về cú pháp vào động từ hay có quan hệ cú pháp (quan hệ chủ vị) với động từ.

Với tính biệt lập về hình thức, chủ ngữ ở những cấu trúc c trên đây sẽ được gọi là chủ ngữ biệt lập để phân biệt với chủ ngữ không biệt lập chiếm vị trí liền trước vị từ (dạng diễn hình). Hiện tượng biệt lập về hình thức không phải chỉ đặc trưng cho kiểu chủ ngữ đảo (xuất hiện sau các động từ nội hướng chủ động như *đứng, ngồi, nằm, đi, chạy, bay...*) mà còn có ở bổ ngữ đảo (trong những câu: (7) *Nhà* xây rồi. (8) *Quà bánh* của chúng nó thì bỏ đi. (Nam Cao)) và một số thành phần khác như trạng ngữ, định ngữ. Cần thấy rằng các thành phần biệt lập về hình thức mặc dù vẫn duy trì được mối quan hệ cú pháp với các từ ngữ hữu quan như đã chỉ ra trên đây nhưng mối quan hệ cú pháp giữa

chúng và các từ ngữ hữu quan có bị yếu đi. [5b, 105] Điều này đã được L. Tesnière xác nhận khi ông xem xét mối quan hệ cú pháp giữa các diễn tố biệt lập và động từ [16, 187].

Một dạng khác của quan hệ cú pháp không diễn hình (quan hệ cú pháp yếu) giữa các từ cũng được thể hiện ở sự hạn chế về khả năng dùng độc lập của tổ hợp do chúng tạo thành (sự hạn chế của mối quan hệ hình thức) là quan hệ cú pháp của các bản thực từ (các danh từ và động từ ngữ pháp như: *việc, điều, cái... được, bị, làm, khiến, trở thành...*). Nhìn chung, khi tham gia vào mối quan hệ cú pháp với một từ nhất định, các bản thực từ thường phải kết hợp vào mình các yếu tố phụ, tức là phải có sự hỗ trợ của các từ khác (thường là thực từ). Nói cách khác, các bản thực từ có sự hạn chế về khả năng dùng độc lập (vì vậy, các động từ ngữ pháp thường được gọi là động từ không độc lập) và điều đó kéo theo sự hạn chế về khả năng dùng độc lập của tổ hợp mà chúng là thành tố. Chẳng hạn, trong những câu như:

(9) *Chị sẽ được thưởng công chồng.*
(Nguyễn Công Hoan)

(10) *Sự ngọt ngào làm hẳn mềm nhũn.* (Nam Cao)

(11) *Tnú đã trở thành một chiến sĩ giải phóng.* (Nguyễn Trung Thành)

Mặc dù có mối quan hệ cú pháp chủ - vị (được thừa nhận rộng rãi) giữa các danh từ (*chị, sự ngọt ngào, Tnú*) và các động từ (*được, làm, trở thành*) nhưng về hình thức, khả năng dùng dùng độc lập của động từ - vị ngữ cũng như của tổ hợp gồm danh từ - chủ ngữ và động từ - vị ngữ (*chị được, sự ngọt ngào làm, Tnú trở thành*) rõ ràng là rất hạn chế (bổ ngữ của động từ - vị ngữ trong những câu trên đây rất ít khi bị lược bỏ).

2.1.3. Quan hệ cú pháp, về bản chất, là kiểu quan hệ về mặt chức năng [2, 23]. Vì vậy, để làm rõ bản chất của quan hệ cú pháp, cần xác định rõ khái niệm chức năng.

Lê Xuân Thai cho rằng: “Chức năng, với ý nghĩa khái quát nhất của nó là vai trò, là sự tác động của một đối tượng đến một đối tượng khác.” [2, 23].

Theo Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học, chức năng là “vai trò, nhiệm vụ mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhiệm khi nó hoạt động trong lời nói.” [7, 60].

V.S.Panfilov quan niệm: Chức năng là “sự phụ thuộc bị quy định bởi mối quan hệ ngữ pháp của một từ vào từ khác.” [13, 61].

Trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan điểm chức năng, chức năng (function) thường được xác định qua việc phân biệt với phạm trù hay lớp (category) [16, 60-61], [11, 26], [4, 93-95].

Theo Simon C.Dik, sự khác nhau giữa chức năng và phạm trù là ở chỗ “nhận định phạm trù chỉ định những đặc trưng bên trong của thành tố, trong khi nhận định chức năng chỉ định đặc trưng quan hệ của thành tố trong cấu trúc mà nó xuất hiện.” [11, 26]. Chẳng hạn, trong câu: *The old man ran away*. (Ông già chạy đi.), xét theo đặc trưng tổ chức bên trong thì *The old man* là một ngữ danh từ, còn xét theo đặc trưng quan hệ (xét trong mối quan hệ với *ran away*) thì *The old man* là chủ ngữ. Sự không trùng nhau giữa chức năng và phạm trù được thể hiện ở chỗ “các thành tố với những đặc trưng phạm trù giống nhau có thể có mặt trong các quan hệ chức năng khác nhau và cùng một quan hệ chức năng có thể ứng dụng cho các thành

tố có đặc trưng phạm trù khác nhau.” [11, 26]. Chẳng hạn, trong câu *Boys throw stones* (Bọn trẻ ném đá), các từ *Boys* và *stones* đều thuộc phạm trù hay lớp danh từ nhưng chúng có các chức năng cú pháp khác nhau (chủ ngữ và bổ ngữ).

Sự phân biệt chức năng và phạm trù như chỉ ra trên đây cho thấy về bản chất, chức năng là đặc trưng mang tính quan hệ. Chức năng của một thành tố nhất định chỉ được xác định trong mối quan hệ với thành tố khác trong cấu trúc.

Nếu đặc tính quan hệ của chức năng là điều hoàn toàn rõ ràng thì điều chưa hoàn toàn rõ ràng hoặc chưa được hiểu thống nhất là thuộc tính chức năng của từ: Vấn đề đặt ra là: Trong hai thành tố có quan hệ cú pháp với nhau tạo thành tổ hợp hay cấu trúc nhất định, thành tố nào là kẻ mang chức năng (thành tố chức năng)? Đối với câu hỏi này, có thể tìm thấy hai cách trả lời từ những cách định nghĩa chức năng trên đây.

a) Theo quan niệm chức năng là “vai trò, nhiệm vụ mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhận khi nó hoạt động trong lời nói” thì cần cho rằng trong mỗi quan hệ cú pháp giữa hai từ, cả hai đều có chức năng (vì mỗi từ đều có vai trò nhất định xét trong mối quan hệ cú pháp với từ kia).

b) Theo quan niệm chức năng là “sự phụ thuộc bị quy định bởi mối quan hệ ngữ pháp của một từ vào từ khác” thì trong mỗi quan hệ cú pháp giữa hai từ, chỉ từ bị phụ thuộc có chức năng.

Có thể thấy rằng mặc dù có thể hiểu chức năng theo quan niệm thứ nhất (theo nghĩa rộng) nhưng trong lĩnh vực cú pháp, cách hiểu thứ hai

về chức năng có phần hợp lí và tiện hơn vì nếu hiểu chức năng theo quan niệm thứ nhất thì phải thừa nhận hiện tượng trong câu sẽ có từ đồng thời giữ hai chức năng (chẳng hạn, trong (12) *Tôi đọc sách hay*, *sách* vừa có vai trò bổ sung (làm bổ ngữ) cho *đọc* vừa có vai trò là thành tố chính (trung tâm) xét trong mối quan hệ với *hay*). Điều này sẽ cản trở việc xác định, phân biệt các thành phần phụ của câu dựa vào chức năng cú pháp.

Như vậy, chức năng cú pháp cần được phân biệt với vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc. Vai trò cú pháp của từ bao gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc còn chức năng chỉ là vai trò phụ thuộc hay sự phụ thuộc về cú pháp của từ vào từ khác.

Cách hiểu về vai trò, chức năng cú pháp như trên đây là cơ sở để xác định các kiểu quan hệ cú pháp, tức là các kiểu quan hệ chức năng giữa các từ trong cấu trúc nhất định.

2.1.4. Khi xem xét vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc nhất định, cần dựa vào hai mặt: vai trò bên trong (mối quan hệ nội bộ) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ với yếu tố ngoài cấu trúc) [14, 60].

Xét theo vai trò bên trong, thành tố có vai trò phụ thuộc là thành tố:

- Có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn.

- Có chức năng bổ sung (xác định) ý nghĩa cho thành tố kia.

- Không quy định bản chất, vai trò, chức năng của cấu trúc. (Việc lược bỏ nó thường không ảnh hưởng đến bản chất, vai trò, chức năng của cấu trúc).

- Là thành tố bị chi phối về ý nghĩa và hình thức, trái lại, không có

khả năng chi phối ý nghĩa và hình thức (cấu tạo, vị trí, phương thức, kết hợp) của thành tố kia,

Thành tố có đặc điểm ngược lại là thành tố chính.

Xét theo vai trò bên ngoài, thành tố phụ là thành tố không có khả năng đại diện cho cấu trúc trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài.

Nói theo lý thuyết kết tri, thành tố phụ là kẻ mang kết tri bị động được dùng để hiện thực hóa kết tri chủ động của từ chính hay từ chi phối, tức là làm đầy các vị trí mở được tạo ra bởi từ chính [5a, 71-72].

Theo nguyên tắc trên đây, có thể xác định hai kiểu quan hệ cú pháp chính: quan hệ phụ thuộc (chính phụ) và quan hệ đẳng lập.

Quan hệ phụ thuộc là kiểu điển hình của quan hệ cú pháp giữa các từ, vì thế mà tất cả các công trình nghiên cứu về cú pháp đều đề cập đến kiểu quan hệ này. Ở kiểu quan hệ phụ thuộc giữa hai thành tố, một thành tố có vai trò chính, thành tố còn lại có vai trò phụ thuộc. Các dạng điển hình của quan hệ phụ thuộc là quan hệ vị từ - bổ ngữ (trong *ăn cơm*), quan hệ vị từ - trạng ngữ (trong *ăn ở hiệu*) quan hệ hạn định giữa danh từ và định ngữ (trong *bàn gỗ*). Cũng có thể xếp vào đây cả quan hệ chủ - vị (trong *nó ngủ*) [5a] mặc dù xét riêng về vai trò hay mối quan hệ bên trong, tính chất chính phụ ở dạng quan hệ này không thuần túy, điển hình như ở các dạng quan hệ trên [10a, 8-9].

Quan hệ đẳng lập là kiểu quan hệ lỏng lẻo giữa các từ và không phải được tất cả các tác giả thừa nhận. (Một số tác giả chỉ thừa nhận một kiểu quan hệ cú pháp là quan hệ phụ thuộc [12, 225].

Chẳng hạn, bàn về quan hệ cú pháp, L.Tesnière viết: “*Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mỗi quan hệ phụ thuộc.*” [16, 24]).

Ở quan hệ đẳng lập, xét theo cả mỗi quan hệ bên trong lẫn bên ngoài, không thể xác định thành tố nào là thành tố phụ. Các thành tố trong mỗi quan hệ này có vai trò bình đẳng, ngang hàng nhau, nghĩa là không thành tố nào có chức năng đối với thành tố nào. Chức năng của chúng “*chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp do chúng tạo nên vào kết cấu lớn hơn*” [9, 254]. Quan hệ đẳng lập thể hiện ở các dạng điển hình như quan hệ liên hợp (trong *anh và em*), quan hệ lựa chọn (trong *anh hoặc em*)...

Như có thể thấy từ các thí dụ trên đây, quan hệ phụ thuộc và quan hệ đẳng lập không thuần nhất mà bao gồm các dạng cụ thể khác nhau. Thậm chí, ngay trong phạm vi một dạng quan hệ phụ thuộc trên đây, cũng có thể xác định các dạng cụ thể hơn. Chẳng hạn, ở quan hệ *vị từ - trạng ngữ*, có thể xác định các dạng quan hệ cụ thể như: quan hệ *vị từ - trạng ngữ vị trí* (*ăn ở hiệu*), *vị từ - trạng ngữ công cụ* (*ăn bằng đũa*), *vị từ - trạng ngữ mục đích* (*ăn để lấy sức*).

Các dạng quan hệ cú pháp cụ thể trên đây không chỉ khác nhau ở mặt nội dung (ở quan hệ phụ thuộc, đó là sự khác nhau về nội dung chức năng hay ý nghĩa cú pháp của các thành tố phụ) mà ở cả mặt hình thức (phương tiện biểu thị như trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu). Chẳng hạn, mặc dù quan hệ chủ - vị và quan hệ vị - bổ (quan hệ giữa vị từ và bổ ngữ) đều thuộc quan hệ phụ thuộc (trong đó giữ vai trò chính là vị từ) nhưng ở quan hệ chủ - vị, chủ ngữ,

về nội dung chức năng, bổ sung cho vị từ ý nghĩa cú pháp chủ thể và về hình thức, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi giới từ chiếm vị trí liền trước vị từ; còn ở quan hệ vị - bổ, bổ ngữ xét trong mỗi quan hệ với vị từ, có ý nghĩa cú pháp khách thể hay đối thể và ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ chiếm vị trí liền sau vị từ.

Như vậy, khi nói về quan hệ cú pháp như một hệ thống được tổ chức với nhiều cấp độ, cần phân biệt quan hệ cú pháp có tính khái quát mà khi xác định không cần dựa vào đặc điểm về nghĩa cú pháp cụ thể của các thành tố (thuộc về đây là quan hệ phụ thuộc, quan hệ đẳng lập) với các dạng quan hệ cú pháp cụ thể có tính chất ngữ nghĩa mà khi xác định, phân biệt, cần dựa vào nội dung chức năng hay ý nghĩa cú pháp của các thành tố (các dạng cụ thể của quan hệ phụ thuộc như quan hệ chủ vị, quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng)...

Là quan hệ mang tính nội dung, quan hệ cú pháp gắn chặt chẽ, trực tiếp với ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa từ loại, tiểu loại) và thuộc tính kết hợp cú pháp hay kết trị (kết trị cú pháp (*синтаксическая валентность*)) của từ. Chẳng hạn, các dạng quan hệ cú pháp như quan hệ chủ - vị, quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng đều là các dạng thể hiện của quan hệ phụ thuộc giữa vị từ (thành tố chính hay thành tố chi phối) và các thành tố phụ (các diễn tố và chu tố) thể hiện kết trị của vị từ.

Quan hệ hạn định chính là dạng thể hiện của quan hệ phụ thuộc giữa danh từ (thành tố chính) và các thành tố phụ (các định tố) thể hiện kết trị của danh từ.

Quan hệ cú pháp theo cách hiểu trên đây, một mặt, được phân biệt với

quan hệ giao tiếp hay quan hệ cú pháp giao tiếp (quan hệ đề - thuyết); mặt khác, được phân biệt với quan hệ ngữ nghĩa mà chúng ta sẽ xem xét ở dưới đây.

2.2. Quan hệ ngữ nghĩa

Trong các công trình nghiên cứu về cú pháp và ngữ nghĩa của câu, phù hợp với cách hiểu về bình diện ngữ nghĩa (ngữ nghĩa học) theo nghĩa hẹp (trong sự đối lập với các bình diện cú pháp và dụng pháp), quan hệ ngữ nghĩa thường được hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện (ngữ nghĩa sâu) giữa các từ, cụm từ. Thực ra, bình diện cú pháp (cũng như bình diện dụng pháp) không phải là bình diện hình thức thuần túy mà cũng là bình diện có nghĩa [10c, 5-9] nên quan hệ ngữ nghĩa theo cách hiểu rộng không chỉ bao gồm quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (quan hệ này sinh trên cơ sở ý nghĩa từ vựng của từ) mà còn bao gồm quan hệ về mặt nghĩa cú pháp (quan hệ này sinh trên cơ sở ý nghĩa ngữ pháp của từ).

Nếu quan hệ cú pháp là quan hệ có tính chất hai mặt giữa các từ và do đó, cần được xác định dựa vào sự có mặt đồng thời của cả mỗi quan hệ ý nghĩa lẫn hình thức giữa chúng thì quan hệ ngữ nghĩa là quan hệ thuần túy về nội dung (ý nghĩa) giữa các từ và có thể xác định mà không cần dựa vào dấu hiệu về sự có mặt của mỗi quan hệ hình thức giữa chúng (khả năng dùng độc lập của ngữ đoạn do chúng tạo thành). Mặc dù quan hệ ngữ nghĩa có thể tồn tại giữa các cụm từ nhưng dạng điển hình của quan hệ ngữ nghĩa là mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa hai từ. Trong câu, hai từ được coi là có quan hệ ngữ nghĩa với nhau nếu có thể xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định (kiểu như:

quan hệ đồng nhất, quan hệ sở hữu, các dạng cụ thể của quan hệ giữa sự tình và các tham thể tham gia vào sự tình).

Cách hiểu quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa như vừa trình bày trên đây là cơ sở để phân biệt chúng với nhau khi phân tích câu về cú pháp và ngữ nghĩa.

3. Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa

3.1. Mỗi quan hệ giữa quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa

Khi xem xét mỗi quan hệ giữa quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa, một mặt, cần thấy nét chung và sự gắn bó khăng khít giữa chúng; mặt khác, cần thấy những nét khác biệt quan trọng giữa hai kiểu quan hệ này.

Nét chung giữa quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa là ở chỗ chúng đều là quan hệ giữa các đơn vị ngữ pháp (đơn vị có nghĩa) và đều có cơ sở là ý nghĩa của từ.

Sự gắn bó giữa quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa là ở chỗ quan hệ ngữ nghĩa là cơ sở của mỗi quan hệ cú pháp còn bản thân các cấu trúc cú pháp (được xây dựng dựa trên quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa nhất định giữa các từ) luôn dùng để biểu thị một ý nghĩa nhất định [16, 51].

Sự gắn bó giữa hai kiểu quan hệ này được thể hiện đặc biệt rõ ràng ở trường hợp chúng song song tồn tại, hòa vào nhau trong một tổ hợp từ. Chẳng hạn, trong các tổ hợp *ăn cơm* và *ăn bằng đũa*, có thể xác định đồng thời cả mỗi quan hệ phụ thuộc về cú pháp (*quan hệ chính phụ*) lẫn quan hệ phụ thuộc về nghĩa (*quan hệ hoạt động - đối thể, hoạt động - công cụ*) giữa các từ.

Sự khác biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa là vấn đề khá phức tạp. Đã có một số ý kiến trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến vấn đề này trong tiếng Việt, trong đó, đáng chú ý là ý kiến gần đây của Nguyễn Văn Lộc thể hiện qua việc tác giả phân tích sự khác nhau giữa nghĩa cú pháp và nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu [10c, 10 - 12]. Vận dụng ý kiến của tác giả vào việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa, có thể chỉ ra một cách khái quát sự khác biệt giữa hai kiểu quan hệ này như sau:

- *Về phương tiện biểu thị quan hệ*: Quan hệ cú pháp luôn được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp nhất định (ở tiếng Việt là trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu); còn quan hệ ngữ nghĩa không nhất thiết phải được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp. Chẳng hạn, trong câu (13) *Tôi có tiền*, quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ sở hữu) giữa *tôi* và *tiền* không được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp mà bằng phương tiện tự vựng - ngữ pháp (động từ *có*).

- *Về nội dung của mối quan hệ*: Quan hệ cú pháp được xác định theo vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của các từ có quan hệ cú pháp với nhau (được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp trên đây); còn quan hệ ngữ nghĩa được xác định theo vai trò, chức năng thuần ngữ nghĩa (theo nội dung của mối quan hệ về nghĩa) giữa các từ, kể cả giữa các từ không có quan hệ cú pháp với nhau (như quan hệ ngữ nghĩa giữa *tôi* và *tiền* ở câu trên).

- *Về tính chất của quan hệ*: Quan hệ cú pháp có tính khái quát cao và nhìn chung, chỉ phản ánh quan hệ giữa các từ (cụm từ), còn quan hệ ngữ nghĩa có tính cụ thể hơn và có khả năng phản

ánh trực tiếp mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thực tế.

- Ngoài ra, giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa còn có một điểm khác biệt quan trọng nữa nhưng thường ít được chú ý xem xét cụ thể: Nếu quan hệ cú pháp thường (ở dạng điển hình) là quan hệ trực tiếp giữa các từ (trong nhiều trường hợp là đại diện của một cụm từ chính phụ) thì quan hệ ngữ nghĩa không chỉ là quan hệ trực tiếp mà còn là quan hệ gián tiếp giữa các từ thông qua từ khác (nghĩa là quan hệ giữa các cụm từ). Điều này có thể thấy rõ khi một cụm từ chính phụ (đoạn ngữ) có quan hệ với một yếu tố ngoài cụm. Trong trường hợp đó, theo Nguyễn Tài Cẩn, chi thành tố chính (trung tâm) là thành tố “*có vai trò đại diện*” cho cụm (đoạn ngữ) trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài [8, 152 - 153]. V.S.Panfilov cũng có quan niệm tương tự khi cho rằng: “*Nếu thành phần câu được biểu hiện bằng một từ thì nó trực tiếp phụ thuộc vào vị ngữ, trong trường hợp được biểu hiện phức tạp hơn thì chỉ có yếu tố chính phụ thuộc vào vị ngữ, còn yếu tố phụ thuộc thì không có quan hệ gì với vị ngữ cả.*” [14, 76]. Chẳng hạn, cụm từ chính phụ (đoạn ngữ) *mấy tỉnh lớn* này khi tham gia vào mối quan hệ với từ *đến* trong câu (14) *Tôi đến mấy tỉnh lớn này* (thí dụ của Nguyễn Tài Cẩn) thì chỉ trung tâm (*tỉnh*) có khả năng đại diện cho toàn cụm quan hệ cú pháp với *đến*, cụ thể là giữ chức năng bổ tố cho *đến* (*đến tỉnh*). Tuy nhiên, về ngữ nghĩa, các thành tố phụ của cụm (*mấy, lớn, này*) cũng gián tiếp tham gia vào mối quan hệ với *đến* thông qua việc bổ sung ý nghĩa cho trung tâm (*tỉnh*).

Cần thấy rằng mặc dù các thành tố phụ, về nguyên tắc, không có khả năng đại diện cho cụm trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài như trung tâm nhưng chúng cũng có vai trò quan trọng, nhất là về ngữ nghĩa. Thậm chí, trong một số trường hợp, chúng còn có vai trò ngữ nghĩa quan trọng hơn cả trung tâm. L. Tesnière đã khẳng định và chứng minh điều này qua việc dẫn và phân tích câu "*Le signal vert indique la voie libre*" (*Tín hiệu xanh báo đường tự do*). Theo L. Tesnière, về bản chất, câu này chỉ thực sự có giá trị ý nghĩa nhờ từ *vert* (*xanh*) giữ vai trò định ngữ của từ *signal* (*tín hiệu*). Nếu thay từ *vert* bằng từ *rouge* (*đỏ*) thì nghĩa của câu sẽ bị phá vỡ, trừ khi thay cả từ *libre* (*tự do*) bằng từ *fermée* (*cấm*) để có câu: *Le signal rouge indique la voie fermée* (*Tín hiệu đỏ báo đường cấm*) [16, 54-55]. Như vậy, mặc dù từ *vert* (*xanh*) giữ vai trò định ngữ không có quan hệ cú pháp với từ *indique* (*báo*) giữ vai trò vị ngữ nhưng nó tham gia vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa bộ phận chủ ngữ (được biểu hiện bằng cụm danh từ mà *signal* là trung tâm) và bộ phận vị ngữ (được biểu hiện bằng cụm động từ mà *indique* là trung tâm) và tạo nên tính rõ ràng, hợp lô gích cho ngữ nghĩa của câu.

Tương tự như trường hợp trên đây, trong câu (15) *Những tên địch sống sót đều bỏ chạy*, nếu thay từ *sống sót* (giữ vai trò định ngữ) bằng từ *chết* thì sẽ nhận được một câu "*phi logic - ngữ nghĩa*" mặc dù vẫn được chấp nhận về cú pháp.

Như vậy, cần thấy rằng mối quan hệ cú pháp giữa các từ, vai trò, tầm quan trọng về cú pháp của từ và tính đúng về cú pháp của câu không phải

bao giờ cũng tương ứng với quan hệ ngữ nghĩa, vai trò, tầm quan trọng về ngữ nghĩa của từ và tính đúng về ngữ nghĩa (tính hợp logic - ngữ nghĩa) của câu.

Việc chỉ ra sự khác biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa như trên đây có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân tích câu theo mặt cú pháp và mặt ngữ nghĩa.

3.2. Một số trường hợp cần chú ý khi phân tích quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu

Thực tế cho thấy trong việc phân tích câu về cú pháp, thường có sự nhầm lẫn quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa. Trên cơ sở cách hiểu về quan hệ cú pháp, quan hệ ngữ nghĩa và sự khác biệt giữa chúng như đã trình bày ở trên, dưới đây, xin nêu một vài gợi ý về cách phân biệt hai kiểu quan hệ này qua việc chỉ ra một số trường hợp đáng chú ý dễ gây sự nhầm lẫn giữa chúng.

3.2.1. Trường hợp giữa các từ có quan hệ ngữ nghĩa giống nhau nhưng có quan hệ cú pháp khác nhau

Đây chính là trường hợp một quan hệ ngữ nghĩa tương ứng với hai quan hệ cú pháp trong đó phổ biến nhất và cũng dễ gây nhầm lẫn nhất là trường hợp quan hệ ngữ nghĩa *kẻ hoạt động - hoạt động* (hoặc *kẻ mang đặc điểm - đặc điểm*) tương ứng với các quan hệ cú pháp chủ - vị và hạn định.

Thí dụ:

- Quan hệ chủ - vị:

(16) (Lúc ấy), cô giáo đang giảng bài.

(17) Người khôn (của) khó. (Tục ngữ)

- Quan hệ hạn định:

(18) *Cô giáo đang giảng bài* (là giáo viên giỏi).

(19) *Người khôn* (ăn nói nửa chừng)... (Ca dao)

Điều đáng chú ý ở trường hợp này là khi phân tích cú pháp, nếu không phân biệt được quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa sẽ dễ đồng nhất về cú pháp các cấu trúc vừa có sự đồng hình⁴, vừa có sự giống nhau về quan hệ ngữ nghĩa trên đây, coi chúng đều là cấu trúc chủ vị. Thực tế cho thấy nhiều người, nhất là học sinh, sinh viên thường nhầm lẫn cụm chủ vị với cụm (nhóm, ngữ) danh từ có sự giống nhau về quan hệ ngữ nghĩa kiểu như trên đây. Để phân biệt các cấu trúc giống nhau về quan hệ ngữ nghĩa nhưng khác nhau về quan hệ cú pháp kiểu này, cần chú ý vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của các từ mà ta có thể xác định bằng các thủ pháp hình thức như thay thế, lược bỏ, bổ sung. (Về cách phân biệt các cấu trúc kiểu này dựa vào các thủ pháp hình thức, xem [10b]).

3.2.2. Trường hợp giữa các từ có quan hệ ngữ nghĩa nhưng không có quan hệ cú pháp

Đây chính là trường hợp hai từ giữ vai trò các thành phần câu khác nhau chỉ có mối quan hệ thuần ngữ nghĩa (về hình thức, chúng không thể tạo thành tổ hợp dùng độc lập, do đó, giữa chúng không có quan hệ cú pháp). Đáng chú ý là các dạng cụ thể sau:

a) Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa hai bổ ngữ của một động từ

Thí dụ:

(26) Chúng *cắm thanh niên đi rừng* (Nguyễn Trung Thành)

(27) Tôi *khuyên Trũi ở lại hang* tôi mà chữa bệnh. (Tô Hoài)

Trong những câu trên đây, các động từ - vị ngữ (*cắm, khuyên*) đều chỉ phối hai bổ ngữ: bổ ngữ chỉ đối thể (*thanh niên, Trũi*) và bổ ngữ chỉ nội dung câu khiến (*đi rừng, ở lại*). Giữa các bổ ngữ này mặc dù không có quan hệ cú pháp (vì chúng đều bị chỉ phối về cú pháp bởi các động từ - vị ngữ thuộc nhóm câu khiến luôn đòi hỏi hai bổ ngữ) nhưng có mối quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ *kẻ hoạt động - hoạt động*). Khi phân cú pháp những câu kiểu trên đây, do không chú ý phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa nên nhiều người thường nhầm lẫn quan hệ giữa hai từ giữ vai trò bổ ngữ là quan hệ chủ - vị và coi những câu kiểu trên đây là câu phức có cụm chủ vị làm bổ ngữ.

Việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa trong những câu kiểu trên đây như vừa chỉ ra cho phép tránh được sự nhầm lẫn những câu kiểu này với những câu mà sau động từ - vị ngữ có một bổ ngữ là cụm chủ vị.

Thí dụ:

(28) Chúng biết *thanh niên đã đi rừng*.

(29) Tôi tưởng *Trũi sẽ ở lại hang* tôi để chữa bệnh.

b) Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa bổ ngữ và trạng ngữ của động từ

Thí dụ:

(22) Nam dùng *chìa khóa* (để) mở cửa.

(23) Họ dùng *liềm* (để) cắt lúa.

Trong những câu trên đây, giữa các từ *chìa khóa, liềm* (giữ vai trò bổ ngữ của *dùng*) và các từ *mở, cắt* (giữ vai trò trạng ngữ của *dùng*) không có quan hệ cú pháp nhưng giữa chúng có thể xác định quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ *hoạt động - công cụ*). Ở đây,

phương tiện biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các động từ (*mở, cắt*) và danh từ (*chìa khóa, liềm*) là động từ ngữ pháp *dùng*.

Sự phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa như chỉ ra trên đây giúp tranh được nhầm lẫn nghĩa cú pháp đối thể của các từ *chìa khóa, liềm* (giữ vai trò bổ ngữ của *dùng*) với nghĩa biểu hiện (nghĩa công cụ) của chúng được xác định trong mỗi quan hệ với các từ *mở, cắt* không có quan hệ cú pháp với chúng. Điều này cho phép phân biệt bổ ngữ (về nghĩa cú pháp chỉ đối thể, còn về nghĩa sâu chỉ công cụ) trong những câu (22), (23) trên đây với trạng ngữ (về nghĩa cú pháp và nghĩa sâu đều chỉ công cụ) trong những câu như: (24) Nam mở cửa bằng *chìa khóa*. (25) Họ cắt lúa bằng *liềm*.

c) Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và bổ ngữ

Thí dụ:

(20) Nam được (mẹ) *khen*

(21) *Tiếng động* làm *bé thức giấc*

Trong những câu trên đây, giữa chủ ngữ và bổ ngữ không có mối quan hệ cú pháp nhưng có thể xác định giữa chúng những kiểu quan hệ ngữ nghĩa nhất định: quan hệ *hoạt động - đối thể* ở câu (20) và quan hệ *nhân quả* ở câu (21). Ở những câu này, phương tiện biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và bổ ngữ là các động từ ngữ pháp hay động từ quan hệ (*được, làm*). Khi phân tích những câu trên, cần phân biệt quan hệ cú pháp giữa chủ ngữ (*Nam, tiếng động*) và vị ngữ (*được, làm*) với quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và bổ ngữ (*khen, bé thức giấc*). Sự phân biệt này cho phép tránh được sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp của các từ giữ vai trò chủ ngữ (nghĩa cú pháp chủ thể, được xác định

trong mỗi quan hệ với nghĩa ngữ pháp hoạt động của các động từ ngữ pháp *được, làm* giữ vai trò vị ngữ) với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu của chúng (gồm các nghĩa *đối thể, nguyên nhân*, được xác định trong mỗi quan hệ thuần ngữ nghĩa với các từ *khen, bé thức giấc* giữ vai trò bổ ngữ và không có quan hệ cú pháp với chúng). Điều này cho phép xác định chủ ngữ cũng như các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa cú pháp, một thuộc tính quan trọng của các thành phần cú pháp của câu mà lâu nay thường không được chú ý đúng mức.

Ngoài các trường hợp đáng chú ý trên đây, mỗi quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa các từ còn có thể là:

d) Quan hệ giữa các định ngữ của một danh từ

Thí dụ:

(30) Có tiếng cười nói của *những người đi chợ*. (Nam Cao)

Trong câu này, mặc dù giữa các định ngữ của danh từ *tiếng* (*cười nói, những người đi chợ*), có thể xác định mối quan hệ ngữ nghĩa *hoạt động - kẻ hoạt động* nhưng giữa chúng không có quan hệ cú pháp.

e) Quan hệ giữa trạng ngữ và chủ ngữ

Thí dụ:

(31) Họ nói câu cuối cùng với *một giọng mỉa mai*. (Nam Cao)

(32) Rõ ràng là *bằng mắt phải anh* vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại. (Nguyễn Trung Thành)

Giữa trạng ngữ (*một giọng mỉa mai, mắt phải*) và chủ ngữ (*họ, anh*) trong những câu trên đây không có mối quan hệ cú pháp nhưng có mối quan hệ ngữ nghĩa *sở hữu* (giữa chính thể và bộ phận bất khả li).

f) Quan hệ giữa chủ ngữ và định ngữ.

Thí dụ:

(33) *An* rất yêu cha *nó*.

(34) *San* cười để thương thức câu nói của *mình*. (Nam Cao)

Ở những câu trên đây, giữa chủ ngữ (*An, San*) và định ngữ (*nó, mình*) không có quan hệ cú pháp nhưng có mối quan hệ ngữ nghĩa đồng nhất (*nó = An, mình = San*). Mối quan hệ đồng nhất này giữa chủ ngữ và định ngữ chỉ được xác định trong những câu trên đây khi *nó, mình* được dùng để thay thế cho *An, San*.

4. Kết luận

Quan hệ cú pháp, ở dạng điển hình, là mối quan hệ giữa các thực từ trong câu. Sự có mặt của quan hệ cú pháp giữa hai từ được xác định dựa đồng thời cả vào tiêu chí nội dung (mối quan hệ ngữ nghĩa) lẫn tiêu chí hình thức (khả năng dùng độc lập của ngữ đoạn do chúng tạo thành). Cơ sở của mối quan hệ cú pháp là ý nghĩa mà trực tiếp là ý nghĩa ngữ pháp của từ và khả năng kết hợp bị quy định bởi ý nghĩa này. Khả năng kết hợp bị quy định bởi ý nghĩa ngữ pháp của từ được gọi là khả năng kết hợp cú pháp hay kết trị (kết trị cú pháp) của từ. Như vậy, quan hệ cú pháp, thực chất, chính là quan hệ tổ hợp (*сочетаемость отношений*) hay quan hệ kết trị giữa các từ, tức là mối quan hệ dựa trên khả năng kết hợp cú pháp của từ [15, 197].

Mặc dù cơ sở của quan hệ cú pháp là ý nghĩa nhưng về bản chất, quan hệ cú pháp là quan hệ về mặt chức năng giữa các từ. Khác với vai trò cú pháp của từ (gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc), chức năng cú pháp được hiểu là sự phụ thuộc về cú pháp

của một từ nhất định vào từ khác và chỉ được xác định trong mối quan hệ cú pháp phụ thuộc giữa các từ.

Quan hệ cú pháp không thuần nhất mà là hệ thống các quan hệ được tổ chức với các cấp độ có tính khái quát ở các mức khác nhau.

Khác với quan hệ cú pháp là kiểu quan hệ có tính hai mặt, quan hệ ngữ nghĩa là mối quan hệ thuần túy về nội dung giữa các từ có thể không có quan hệ cú pháp với nhau.

Mặc dù có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa có sự khác biệt quan trọng về các mặt: phương tiện biểu thị quan hệ, nội dung, tính chất của mối quan hệ.

Trong việc phân tích câu, để phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa, một mặt, cần nắm được bản chất, đặc điểm của chúng, mối quan hệ chặt chẽ và sự khác biệt giữa chúng; mặt khác, cần nắm được mối tương quan phức tạp giữa hai kiểu quan hệ này như đã chỉ ra trên đây. Ngoài ra, vì quan hệ cú pháp trong tiếng Việt không được biểu hiện trong hình thức của từ nên để tránh sự chủ quan, cần tính trong việc phân tích cú pháp, cùng với việc dựa vào mặt nội dung, cần coi trọng việc áp dụng các thủ pháp hình thức (lược bỏ, bổ sung, thay thế, cải biến).

Vấn đề quan hệ cú pháp, quan hệ ngữ nghĩa và mối quan hệ giữa chúng là vấn đề có ý nghĩa quan trọng về lí luận và thực tiễn nhưng cũng là vấn đề rất phức tạp, nhất là đối với các ngôn ngữ không biến hình. Vì vậy, để làm sáng tỏ tất cả các khía cạnh của vấn đề này, cần tiếp tục có sự nghiên cứu sâu hơn.

CHÚ THÍCH

¹ Thuật ngữ ý nghĩa (ngữ nghĩa) ở đây được dùng theo nghĩa rộng bao gồm cả nghĩa cú pháp chứ không chỉ riêng nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu. Phù hợp với điều đó, quan hệ ý nghĩa ở đây cũng được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả quan hệ về mặt nghĩa cú pháp chứ không chỉ riêng quan hệ về nghĩa biểu hiện.

² Giữa thực từ và hư từ có những phạm trù trung gian mà tiêu biểu là các nhóm từ có ý nghĩa hoạt động khái quát (được, bị, làm, khiến, trở thành...) hoặc ý nghĩa sự vật khái quát (việc, điều, cái...). Về bản chất, các nhóm từ này vừa có tính thực từ vừa có tính hư từ. Theo quan niệm chung hiện nay, chúng tôi xếp các nhóm từ trên đây vào thực từ và tạm gọi chúng là động từ ngữ pháp hoặc danh từ ngữ pháp để phân biệt chúng với động từ và danh từ đích thực (điển hình).

³ Về điều kiện tạo lập các cấu trúc kiểu c, xin xem thêm bài viết của Lý Toàn Thắng [3, 5].

⁴ Về hiện tượng đồng hình trong ngữ pháp và các cấu trúc cú pháp đồng hình, xem bài viết của Nguyễn Văn Lộc [10b].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Bổ ngữ chủ thể - một thuật ngữ cần thiết cho việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1983.

2. Lê Xuân Thai, *Một số vấn đề về mối quan hệ chủ vị trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1977.

3. Lý Toàn Thắng, *Bàn thêm về kiểu loại câu "P-N" trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1984.

4. M.A.K. Halliday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG HN, 2001.

5. Nguyễn Mạnh Tiến,

a. *Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu tiếng Việt dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2012.

b. *Khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ*, T/c Từ điển học & Bách khoa thư, Số 4, 2013

6. Nguyễn Minh Thuyết, *Về một kiểu cấu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1983.

7. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, H., 1997.

8. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHQG HN, 1998.

9. Nguyễn Thiện Giáp, (chủ biên), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb GD, H., 2004.

10. Nguyễn Văn Lộc,

a. *Thử nêu một định nghĩa về chủ ngữ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2003.

b. *Cần chú ý hiện tượng đồng hình khi dạy cú pháp tiếng Việt*, T/c Giáo dục, Số 3, 2005.

c. *Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp*, T/c Ngôn ngữ, Số 6, 2012.

11. Simon C. Dik., *Ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG Tp HCM, 2005.

12. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb GD, 2008.

II. Tiếng Nga

13. Панфилов В.С. *О Вьетнамских классификаторах*, Вопросы языкознания, № 4, 1988.

14. Панфилов В.С. *Грамматический строй Вьетнамского языка*, САНКТ-ПЕТЕРБУРГ, 1993.

15. Ч. Н. Лу, С. А. Томпсон, *Подлежащее и тотак: новая типология языков (Новое в зарубежной лингвистике)*, Выпуск XI, Москва «Прогресс», 1982).

16. Теньер Л, *Основы структурного синтаксиса*, Москва «Прогресс», 1988.